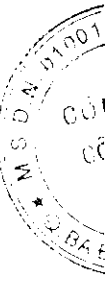


CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO QUÝ 4 NĂM 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý 4 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Tôn Thiện Việt	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vạn Thuận	Ủy viên
Ông Nguyễn Khuyến Nguồn	Ủy viên
Ông Thanh Danh François Dương	Ủy viên
Ông Ulrich Heinz Wollschlager	Ủy viên
Ông Tung Sing Lau	Ủy viên
Ông Hussain Mohamed Redha Ali	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Vạn Thuận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Khắc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Tuấn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Anh Đức	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 4 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

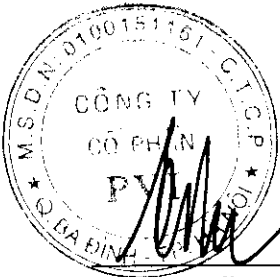
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Phùng Tuấn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,413,874,717,692	2,125,673,640,511
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	120,236,661,554	24,259,119,937
1. Tiền	111		14,236,661,554	24,259,119,937
2. Các khoản tương đương tiền	112		106,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1,144,882,365,744	1,037,305,245,744
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37,085,880,000	110,349,793,765
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(22,203,514,256)	(68,044,548,021)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,130,000,000,000	995,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83,924,723,772	1,021,434,277,819
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	62,879,577,751	113,644,755,768
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26,033,032,772	119,075,795,772
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	40,174,681,637	1,103,916,805,938
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(45,162,568,388)	(315,203,079,659)
IV. Hàng tồn kho	140		450,000	720,000
1. Hàng tồn kho	141		450,000	720,000
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64,830,516,622	42,674,277,011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	3,418,516,412	2,151,909,898
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		61,149,535,768	40,522,367,113
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14	262,464,442	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,477,914,843,271	5,047,363,777,115
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		269,478,800	269,478,800
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	269,478,800	269,478,800
II. Tài sản cố định	220		155,279,451,076	162,667,177,443
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	151,185,989,765	160,280,274,244
<i>Nguyên giá</i>	222		216,581,539,349	208,830,722,150
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(65,395,549,584)	(48,550,447,906)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4,093,461,311	2,386,903,199
<i>Nguyên giá</i>	228		27,506,804,224	24,197,828,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(23,413,342,913)	(21,810,924,801)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	1,846,052,743,414	1,567,500,699,881
<i>Nguyên giá</i>	231		1,933,423,583,575	1,620,880,414,166
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(87,370,840,161)	(53,379,714,285)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	3,475,212,729,998	3,285,195,638,664
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,304,772,730,000	2,677,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		-	422,316,450,509
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		43,500,000,000	156,753,609,354
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(33,060,000,002)	(171,374,421,199)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		160,000,000,000	200,000,000,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,100,439,983	31,730,782,327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1,100,439,983	31,730,782,327
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6,891,789,560,963	7,173,037,417,626

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		531,262,289,526	895,073,256,634
I. Nợ ngắn hạn	310		271,970,230,027	352,493,499,203
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,420,486,854	9,885,306,197
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	89,207,277,860	40,195,274,968
3. Phải trả người lao động	314		9,785,555,903	9,444,258,318
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2,232,442,584	74,406,728,376
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11,337,858,774	14,608,771,018
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	122,407,876,741	158,831,384,203
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	-	15,000,000,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27,578,731,311	30,121,776,123
II. Nợ dài hạn	330		259,292,059,499	542,579,757,431
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		237,106,109,489.91	216,587,430,622
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	21,953,420,384	20,742,918,059
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	-	305,000,000,000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		232,529,625	249,408,750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6,360,527,271,437	6,277,964,160,992
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	6,360,527,271,437	6,277,964,160,992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,342,418,670,000	2,342,418,670,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,342,418,670,000	2,342,418,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,323,062,514,020	3,323,062,514,020
3. Cổ phiếu quỹ	415		(212,883,100,975)	(212,883,100,975)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		179,211,820,775	179,211,820,775
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		728,717,367,617	646,154,257,172
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		185,251,915,876	147,878,523,221
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		543,465,451,741	498,275,733,951
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6,891,789,560,963	7,173,037,417,626

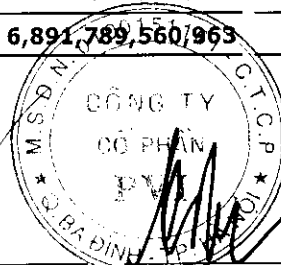


Đào Hải Yên
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 01 năm 2017



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI

Tòa nhà PVI, Số 01 Phạm Văn Bạch, Cầu Giấy
CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 4 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số	Cho Quý 4 năm 2016			Năm nay	Năm trước
		Quý 4 Năm 2016	Quý 4 Năm 2015	Quý 4 Năm 2015		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	51,113,656,033	66,582,670,620	180,388,858,297	160,981,023,719
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10	20	51,113,656,033	66,582,670,620	180,388,858,297	160,981,023,719
3. Giá vốn hàng bán	11	21	43,246,769,132	64,321,901,514	145,144,463,707	141,786,042,839
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	20	7,866,886,901	2,260,769,106	35,244,394,590	19,194,980,880
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	464,698,652,482	439,796,582,761	802,700,506,182	819,917,819,597
6. Chi phí tài chính	22	25	13,831,041,676	53,057,650,626	76,952,491,392	148,579,155,322
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	25	350,411,112	6,600,132,222	11,478,619,445	34,575,410,000
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	48,975,643,007	35,581,230,645	122,875,468,351	122,962,516,013
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30	30	409,758,854,700	353,418,470,596	638,116,941,029	567,571,129,142
9. Thu nhập khác	31	31	-	2,202,000,003	1,263,972,553	2,210,500,003
10. Chi phí khác	32	32	1,681,657,007	-	1,947,257,748	37,318,182
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	40	(1,681,657,007)	2,202,000,003	(683,285,195)	2,173,181,821
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	50	408,077,197,693	355,620,470,599	637,433,655,834	569,744,310,963
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	93,968,204,093	39,691,688,265	93,968,204,093	39,691,688,265
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60	60	314,108,993,600	315,928,782,334	543,465,451,741	530,052,622,698

Đào Hải Yến

Đào Hải Yến
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

Trần Duy Cường

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho Quý 4 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	637,433,655,834	569,744,310,963
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	55,657,182,728	42,997,435,180
Các khoản dự phòng	03	22,742,205,844	67,375,188,695
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(759,918,137,291)	(819,917,819,597)
Chi phí lãi vay	06	11,478,619,445	34,575,410,000
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(32,606,473,440)	(105,225,474,759)
Thay đổi các khoản phải thu	09	225,418,928,095	(437,939,811,033)
Thay đổi hàng tồn kho	10	270,000	720,000
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(126,049,246,330)	390,617,779,509
Thay đổi chi phí trả trước	12	29,363,735,830	33,803,600,358
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	73,263,913,765	19,266,650,000
Tiền lãi vay đã trả	14	(13,998,619,445)	(45,105,145,556)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45,836,820,770)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	109,555,687,705	(144,581,681,481)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(6,223,154,079)	(13,213,417,647)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	268,375,838	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,045,000,000,000)	(895,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,500,000,000,000	886,642,098,722
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(646,022,730,000)	(68,500,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1,708,727,000,489	203,966,650,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	239,646,855,664	463,302,275,715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	751,396,347,912	577,197,606,790

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho Quý 4 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(50,468,120,000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	360,000,000,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(320,000,000,000)	(570,000,000,000)
4. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(444,974,494,000)	(199,552,461,930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(764,974,494,000)	(460,020,581,930)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	95,977,541,617	(27,404,656,621)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	24,259,119,937	51,663,776,558
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	120,236,661,554	24,259,119,937

Đào Hải Yến
Người lập biểu

Ngày 24 tháng 01 năm 2017

Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 42 GP/KDBH ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 10 tháng 8 năm 2007, cổ phiếu của Công ty Cổ phần PVI được niêm yết trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngày 28 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy phép kinh doanh số 0100151161 sửa đổi, bổ sung lần thứ 12, đổi tên thành Công ty Cổ phần PVI, sửa đổi và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con theo Giấy phép kinh doanh mới từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 45 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 43 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty gồm kinh doanh dịch vụ tài chính và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động nắm giữ tài sản;
- Hoạt động dịch vụ tài chính;
- Kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Công ty đã thực hiện thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life và Công ty Cổ phần PV2.

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI (PVI Insurance)
- Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (PVI Re-insurance)
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (PVI AM)
- Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) (i)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

(i) Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF) được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF được góp vốn bởi Công ty và các công ty con của Công ty là Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI. POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của báo cáo tài riêng cho Quý 4 năm 2015.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty đã áp dụng Thông tư số 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 3 năm 2016 ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 53 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho Quý 4 năm 2016.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho Quý 4 năm 2016.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư (không bao gồm đầu tư vào công ty con và công ty liên kết).

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư vào công ty con và đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF")

Khoản đầu tư góp vốn vào POF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào POF được ghi nhận khi giá trị vốn góp của các bên tại POF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của POF tại thời điểm cuối kỳ hoạt động.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 40
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 10

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 39,5 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và các khoản chi phí trả trước khác.

Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa

Ngày 20 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 203/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho các doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam (được thay thế bằng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013). Theo đó, "Các doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp dòng tiền chiết khấu (DCF) thì phần chênh lệch tăng của vốn Nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ vào chi phí là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)". Thông tư số 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đã được Công ty áp dụng để ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2005 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) với giá trị ghi sổ là 213.785.395.213 VND sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ đều vào chi phí trong vòng 8 năm kể từ năm 2009.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, khoản chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 3 năm. Phần giá trị chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa chưa phân bổ hết tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 được Công ty xác định sẽ phân bổ vào chi phí trong thời gian 2 năm tiếp theo.

Năm 2016 là năm cuối cùng phân bổ khoản chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa này.

Các khoản chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Một khoản cho thuê được xem là cho thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho cổ đông.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Công ty không phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào trên báo cáo tài chính riêng này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, trích Quỹ thưởng ban điều hành và các quỹ khác thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức giữa niên độ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	611,381,929	417,814,651
Tiền gửi ngân hàng	13,625,279,625	23,841,305,286
Các khoản tương đương tiền (i)	106,000,000,000	-
	<u>120,236,661,554</u>	<u>24,259,119,937</u>

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm		Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý							
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh	37,085,880,000	14,882,365,744	(22,203,514,256)	110,349,793,765	42,305,245,744	(68,044,548,021)					
- Tổng giá trị cổ phiếu	37,085,880,000	14,882,365,744	(22,203,514,256)	110,349,793,765	42,305,245,744	(68,044,548,021)					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,290,000,000,000	1,290,000,000,000	-	1,195,000,000,000	1,195,000,000,000	-					
b1) Ngắn hạn	1,130,000,000,000	1,130,000,000,000	-	995,000,000,000	995,000,000,000	-					
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	1,130,000,000,000	1,130,000,000,000	-	545,000,000,000	545,000,000,000	-					
- Các khoản đầu tư khác (ii)	-	-	-	450,000,000,000	450,000,000,000	-					
b2) Dài hạn	160,000,000,000	160,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-					
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (i)	160,000,000,000	160,000,000,000	-	200,000,000,000	200,000,000,000	-					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3,348,272,730,000	3,516,278,800,051	(33,060,000,002)	3,256,570,059,863	3,311,916,118,739	(171,374,421,199)					
- Đầu tư vào công ty con	3,304,772,730,000	3,505,838,800,053	-	2,677,500,000,000	2,843,881,286,193	-					
+ Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	2,600,000,000,000	2,722,384,680,955	-	2,100,000,000,000	2,211,087,755,377	-					
+ Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm PVI	460,000,000,000	524,313,013,936	-	460,000,000,000	512,815,500,989	-					
+ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	17,500,000,000	18,609,510,265	-	17,500,000,000	18,824,859,271	-					
+ Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	227,272,730,000	240,531,594,897	-	100,000,000,000	101,153,170,556	-					
- Đầu tư vào công ty liên kết (iii)	-	-	-	422,316,450,509	285,089,638,666	(137,226,811,843)					
- Đầu tư vào đơn vị khác	43,500,000,000	10,439,999,998	(33,060,000,002)	156,753,609,354	182,945,193,880	(34,147,609,356)					

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo.

- (ii) Thể hiện hợp đồng hợp tác đầu tư bất động sản và trong năm Công ty đã thực hiện tất toán toàn bộ giá trị hợp đồng này.

Thông tin chi tiết về các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Hà Nội	100	100	Bảo hiểm phi nhân thọ
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	Hà Nội	68,86	73,11	Tái bảo hiểm
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI	Hà Nội	35	65	Quản lý quỹ đầu tư
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Hà Nội	22,73	100	Quỹ đầu tư

Thông tin chi tiết về Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF"):

POF được thành lập ngày 08 tháng 10 năm 2015 dưới hình thức quỹ đóng theo Thông báo số 215/TB-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. POF được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI, thời gian hoạt động của POF là 05 năm. Ngân hàng lưu ký là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tổng số vốn của POF tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.000.000.000.000 VND, được góp bởi các bên như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ góp vốn %
Công ty Cổ phần PVI	227,272,730,000	22.73
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	568,181,820,000	56.82
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI	204,545,450,000	20.45
	1,000,000,000,000	100

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm: các công ty con của Công ty trong năm 2016 hoạt động ổn định theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.
- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con trong năm gồm:
 - + Công ty mẹ cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng và các sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin (cung cấp phần mềm, cung cấp đường truyền dữ liệu) cho các công ty con;
 - + Các công ty con điều chuyển/chia lợi nhuận về Công ty mẹ;
 - + Công ty Cổ phần Quản lý quỹ PVI cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý danh mục đầu tư cho Công ty mẹ và các công ty con khác của Công ty mẹ; nhận chuyển nhượng các khoản đầu tư từ Công ty mẹ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch tích cực trên thị trường tài chính được xác định theo giá công bố tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Với các khoản chứng khoán kinh doanh không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp gồm: phương pháp so sánh với các chứng khoán kinh doanh tương đồng có giá thị trường và phương pháp giá trị tài sản ròng.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Dự thu lãi đầu tư	49,661,388,889	44,620,916,661
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13,218,188,862	69,023,839,107
	62,879,577,751	113,644,755,768

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	40,174,681,637	1,103,916,805,938
- Tạm ứng cho người lao động	247,153,500	546,761,541
- Phải thu về chuyển nhượng vốn góp (i)	-	780,000,000,000
- Phải thu khác (ii)	39,927,528,137	323,370,044,397
b) Dài hạn	269,478,800	269,478,800
- Ký cược, ký quỹ	269,478,800	269,478,800

(i) Số dư đầu năm thể hiện khoản phải thu về chuyển nhượng vốn góp tại Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sun Life. Số tiền này đã được bên mua thanh toán vào ngày 07 tháng 01 năm 2016.

(ii) Chủ yếu bao gồm các khoản đầu tư đến hạn thanh toán được phân loại lại sang các khoản phải thu khác.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu	45,162,568,388	45,162,568,388	315,203,079,659	315,203,079,659

Giá trị có thể thu hồi VND

Giá trị có thể thu hồi VND

Giá trị có thể thu hồi VND

Giá trị có thể thu hồi VND

- Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng đã trích lập.

- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm..., theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.

- Khả năng thu hồi các khoản phải thu đã trích lập dự phòng thấp do các đối tác của Công ty đều gặp khó khăn về tài chính hoặc trong tình trạng phá sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	116,062,603,669	10,552,440,384	82,215,678,097	-	208,830,722,150
Tăng trong năm	-	-	3,017,977,855	8,002,079,194	11,020,057,049
- Mua sắm mới	-	-	3,017,977,855	8,002,079,194	11,020,057,049
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,269,239,850)	-	(3,269,239,850)
Số dư cuối năm	116,062,603,669	10,552,440,384	81,964,416,102	8,002,079,194	216,581,539,349
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	16,736,334,712	9,809,445,597	22,004,667,597	-	48,550,447,906
Trích khấu hao trong năm	6,585,931,545	409,139,341	13,068,567,854	-	20,063,638,740
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,218,537,062)	-	(3,218,537,062)
Số dư cuối năm	23,322,266,257	10,218,584,938	31,854,698,389	-	65,395,549,584
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	99,326,268,957	742,994,787	60,211,010,500	8,002,079,194	160,280,274,244
Tại ngày cuối năm	92,740,337,412	333,855,446	50,109,717,713	0	151,185,989,765

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 18.483.296.307 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 15.837.455.092 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	24,197,828,000
Tăng trong năm	3,308,976,224
- Mua sắm mới	3,308,976,224
Số dư cuối năm	27,506,804,224
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	21,810,924,801
Trích khấu hao trong năm	1,602,418,112
Số dư cuối năm	23,413,342,913
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	2,386,903,199
Tại ngày cuối năm	4,093,461,311

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 20.527.112.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 19.645.112.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	1,201,971,027,928	-	-	1,201,971,027,928
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1,201,971,027,928	-	-	1,201,971,027,928
Giá trị hao mòn lũy kế	53,379,714,285	33,991,125,876	-	87,370,840,161
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	53,379,714,285	33,991,125,876	-	87,370,840,161
Giá trị còn lại	1,148,591,313,643	(33,991,125,876)	-	1,114,600,187,767
- Nhà và quyền sử dụng đất (i)	1,148,591,313,643	(33,991,125,876)	-	1,114,600,187,767
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	418,909,386,238	312,543,169,409	-	731,452,555,647
- Nhà (ii)	418,909,386,238	312,543,169,409	-	731,452,555,647
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Nhà (ii)	-	-	-	-
Giá trị còn lại	418,909,386,238	312,543,169,409	-	731,452,555,647
- Nhà (ii)	418,909,386,238	312,543,169,409	-	731,452,555,647

(i) Bất động sản đầu tư dùng để cho thuê thể hiện phần giá trị của tòa nhà PVI tương ứng với phần khối lượng đã hoàn thành và cho thuê được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 39,5 năm.

(ii) Thể hiện giá trị các bất động sản đầu tư mà công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá, do vậy, Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với các bất động sản đầu tư này.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3,418,516,412	2,151,909,898
- Chi phí trang trí nội thất tòa nhà PVI	3,418,516,412	2,151,909,898
b) Dài hạn	1,100,439,983	31,730,782,327
- Chênh lệch đánh giá lại giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa	-	26,723,174,402
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,100,439,983	5,007,607,925
	4,518,956,395	33,882,692,225

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm	Số phải nộp/phải thu	Số đã thực nộp/thực thu	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	262,464,442	-	262,464,442
Cộng	-	262,464,442	-	262,464,442
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	14,634,645,794	14,634,645,794	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39,429,223,823	94,230,668,535	45,836,820,770	87,823,071,588
Thuế, phí phải nộp khác	766,051,145	12,105,174,228	11,487,019,101	1,384,206,272
Cộng	40,195,274,968	120,970,488,557	71,958,485,665	89,207,277,860

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Lãi vay dự trả	-	2,520,000,000
- Phải trả xây dựng tòa nhà PVI	-	64,368,531,150
- Khác	2,232,442,584	7,518,197,226
	2,232,442,584	74,406,728,376

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	122,407,876,741	158,831,384,203
- Kinh phí công đoàn	612,466,774	520,805,756
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	121,795,409,967	158,310,578,447
b) Dài hạn	21,953,420,384	20,742,918,059
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21,953,420,384	20,742,918,059

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	15,000,000,000	15,000,000,000	-	15,000,000,000	-	-
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	305,000,000,000	305,000,000,000	-	305,000,000,000	-	-
Cộng	320,000,000,000	320,000,000,000	-	320,000,000,000	-	-

(i) Thể hiện khoản vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB") theo Hợp đồng vay dài hạn số 01/2015/VIB-PVI ký ngày 25 tháng 11 năm 2015 với số tiền 360.000.000.000 VND. Tài sản đảm bảo của khoản vay là tòa nhà văn phòng PVI tại phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Ng gốc vay sẽ được trả 14 lần theo kỳ hạn 6 tháng/kỳ bắt đầu vào ngày rút tiền sau 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Số tiền phải trả từ kỳ 1 đến kỳ 13 là 25.700.000.000 VND, dư nợ gốc còn lại trả vào kỳ cuối của khoản vay. Lãi suất vay cố định trong 3 tháng đầu kể từ ngày rút vốn đầu tiên, sau đó được điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do VIB công bố cộng biên độ 1,0%/năm. Trong năm, Công ty đã tất toán trước hạn các khoản vay này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	2,342,418,670,000	3,323,062,514,020	(162,414,980,975)	179,211,820,775	350,423,034,902	6,032,701,058,722						
Thay đổi cổ phiếu quỹ	-	-	(50,468,120,000)	-	-	(50,468,120,000)						(50,468,120,000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	530,052,622,698	530,052,622,698						530,052,622,698
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(34,263,778,128)	(34,263,778,128)						(34,263,778,128)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(200,057,622,300)	(200,057,622,300)						(200,057,622,300)
Số dư đầu năm nay	2,342,418,670,000	3,323,062,514,020	(212,883,100,975)	179,211,820,775	646,154,257,172	6,277,964,160,992						
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	543,465,451,741	543,465,451,741						543,465,451,741
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(15,927,847,296)	(15,927,847,296)						(15,927,847,296)
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	(444,974,494,000)	(444,974,494,000)						(444,974,494,000)
Số dư cuối năm nay	2,342,418,670,000	3,323,062,514,020	(212,883,100,975)	179,211,820,775	728,717,367,617	6,360,527,271,437						

(i) Trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận của năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHDCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2016.

(ii) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 20% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2016/NQ-ĐHDCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/NQ-PVI ngày 30 tháng 8 năm 2016.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2,342,418,670,000	2,342,418,670,000
+ Vốn góp cuối năm	2,342,418,670,000	2,342,418,670,000
- Cổ tức đã chia	(444,974,494,000)	(200,057,622,300)

Cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số cổ phiếu đang lưu hành của Công ty như sau:

	<u>Số cuối năm</u> Cổ phiếu	<u>Số đầu năm</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	234,241,867	234,241,867
Cổ phiếu phổ thông	234,241,867	234,241,867
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	234,241,867	234,241,867
Cổ phiếu phổ thông	234,241,867	234,241,867
Số lượng cổ phiếu được mua lại	11,754,600	11,754,600
Cổ phiếu phổ thông	11,754,600	11,754,600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	222,487,267	222,487,267
Cổ phiếu phổ thông	222,487,267	222,487,267

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại			
+ Đô la Mỹ	USD	12,832.69	12,778.49
+ Euro	EUR	341.56	353.30
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	270,040,511,271	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

a) Doanh thu

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cho thuê văn phòng	39,353,825,249	50,491,233,107	132,345,622,119	124,400,099,841
Doanh thu hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	11,759,830,784	16,091,437,513	48,043,236,178	36,580,923,878
	51,113,656,033	66,582,670,620	180,388,858,297	160,981,023,719

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	11,988,199,743	32,054,661,662	50,037,204,787	53,387,734,414
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI	2,081,151,900	3,342,059,707	7,459,570,561	9,432,020,218
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI	708,257,001	1,282,700,000	3,494,991,513	1,612,700,000

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	32,358,125,919	46,311,329,870	103,173,768,083	108,790,002,962
Giá vốn hoạt động kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin	10,888,643,213	18,010,571,644	41,970,695,624	32,996,039,877
	43,246,769,132	64,321,901,514	145,144,463,707	141,786,042,839

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	13,191,603,310	5,824,903,986	24,690,523,960	28,233,070,096
Chi phí văn phòng	1,728,488,326	1,851,032,445	4,795,009,192	7,596,430,377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,040,576,988	1,978,527,321	11,687,103,275	7,949,272,258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,570,188,871	9,027,154,752	21,984,875,986	23,354,381,521
Chi phí khác bằng tiền	21,444,785,512	16,899,612,141	59,717,955,938	55,829,361,761
	48,975,643,007	35,581,230,645	122,875,468,351	122,962,516,013

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	13,191,603,310	5,824,903,986	24,690,523,960	28,233,070,096
Chi phí văn phòng	1,728,488,326	1,851,032,445	4,795,009,192	7,596,430,377
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17,903,764,969	11,155,077,854	55,657,182,728	42,997,435,180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,503,801,662	34,515,552,568	63,814,724,537	75,044,565,350
Chi phí khác bằng tiền	34,894,753,872	46,556,565,306	119,062,491,641	110,877,057,849
	92,222,412,139	99,903,132,159	268,019,932,058	264,748,558,852

**CÔNG TY CỔ PHẦN PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14,838,803,305	12,005,080,422	67,205,964,963	58,964,957,441
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(113,594,783,340)	(40,208,497,661)	164,539,908,702	292,769,666,323
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần, vốn góp	530,830,847,667	468,000,000,000	530,830,847,667	468,000,000,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32,623,784,850	-	40,123,784,850	183,195,833
	464,698,652,482	439,796,582,761	802,700,506,182	819,917,819,597

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh cổ phiếu (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	14,418,976 (435,000,000)	43,757,076 35,608,050,056	87,905,301 22,742,205,844	244,536,590 79,409,471,266
Chi phí lãi vay	350,411,112	6,600,132,222	11,478,619,445	34,575,410,000
Chi phí tài chính khác	13,901,211,588	10,805,711,272	42,643,760,802	34,349,737,466
	13,831,041,676	53,057,650,626	76,952,491,392	148,579,155,322

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	637,433,655,834	569,744,310,963
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(201,659,603,220)	(296,769,666,323)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(164,539,908,702)	(292,769,666,323)
- Dự phòng đầu tư tài chính đã loại ở năm trước được trừ ở năm nay	(36,105,700,000)	(4,000,000,000)
- Thu nhập không chịu thuế khác	(1,013,994,518)	
Trừ: Chuyển lỗ các năm trước	-	(97,763,941,026)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3,028,531,933	5,206,061,228
- Thù lao Hội đồng Quản trị	96,000,000	96,000,000
- Khấu hao xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	25,726,027	104,333,333
- Chi phí khác không được khấu trừ	2,906,805,906	5,005,727,895
Thu nhập chịu thuế	438,802,584,547	180,416,764,842
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	87,760,516,909	39,691,688,265
Thuế nộp bổ sung theo biên bản kiểm tra thuế	6,207,687,184	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	93,968,204,093	39,691,688,265

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	320,000,000,000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	120,236,661,554	24,259,119,937
Nợ thuần	(120,236,661,554)	295,740,880,063
Vốn chủ sở hữu	6,360,527,271,437	6,277,964,160,992
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	0.05

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	120,236,661,554	120,236,661,554	24,259,119,937	24,259,119,937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57,914,016,300	57,914,016,300	902,081,199,306	902,081,199,306
Đầu tư tài chính	1,315,322,365,742	1,315,322,365,742	1,359,911,245,742	1,420,250,439,624
Tổng cộng	1,493,473,043,596	1,493,473,043,596	2,286,251,564,985	2,346,590,758,867
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	153,170,114,149	153,170,114,149	189,459,608,459	189,459,608,459
Chi phí phải trả	2,232,442,584	2,232,442,584	74,406,728,376	74,406,728,376
Các khoản vay	-	-	320,000,000,000	320,000,000,000
Tổng cộng	155,402,556,733	155,402,556,733	583,866,336,835	583,866,336,835

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 6.
- Giá trị hợp lý của các khoản mục ngắn hạn gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ trong dài hạn và sẽ chuyển nhượng khi có điều kiện thuận lợi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản ủy thác đầu tư và hợp tác đầu tư. Rủi ro tín dụng đã được Ban Tổng Giám đánh giá một cách thận trọng như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 9.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	120,236,661,554	-	120,236,661,554
Phải thu khách hàng và phải thu khác	57,644,537,500	269,478,800	57,914,016,300
Đầu tư tài chính	1,144,882,365,744	170,439,999,998	1,315,322,365,742
Tổng cộng	1,322,763,564,798	170,709,478,798	1,493,473,043,596
Phải trả người bán và phải trả khác	131,216,693,765	21,953,420,384	153,170,114,149
Chi phí phải trả	2,232,442,584	-	2,232,442,584
Các khoản vay	-	-	-
Tổng cộng	133,449,136,349	21,953,420,384	155,402,556,733
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,189,314,428,449	148,756,058,414	1,338,070,486,863
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
Số đầu năm			
Tiền	24,259,119,937	-	24,259,119,937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	901,811,720,506	269,478,800	902,081,199,306
Đầu tư tài chính	1,037,305,245,744	322,605,999,998	1,359,911,245,742
Tổng cộng	1,963,376,086,187	322,875,478,798	2,286,251,564,985
Phải trả người bán và phải trả khác	168,716,690,400	20,742,918,059	189,459,608,459
Chi phí phải trả	74,406,728,376	-	74,406,728,376
Các khoản vay	15,000,000,000	305,000,000,000	320,000,000,000
Tổng cộng	258,123,418,776	325,742,918,059	583,866,336,835
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,705,252,667,411	(2,867,439,261)	1,702,385,228,150

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

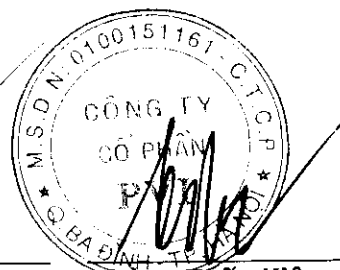
Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 4 năm 2016.



Đào Hải Yến
Người lập biểu



Trần Duy Cường
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Kiên
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2017